

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	1 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013	6 - 7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.289.022.099.499	920.629.000.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	98.485.089.987	106.444.251.929
1. Tiền	111		98.485.089.987	37.844.251.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	68.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.421.960.925	14.840.738.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	10.421.960.925	21.878.738.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	(7.038.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		506.870.986.997	461.481.658.857
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	129.589.459.048	37.813.026.681
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	351.607.319.012	410.219.754.410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	30.270.721.129	18.045.389.958
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(4.596.512.192)	(4.596.512.192)
IV. Hàng tồn kho	140		642.597.062.469	261.874.890.841
1. Hàng tồn kho	141	V.8	642.597.062.469	265.896.364.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	-	(4.021.473.260)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.646.999.121	75.987.460.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	19.039.703.196	50.875.944.988
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	11.607.295.925	25.111.515.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.446.253.310.353	1.517.341.623.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.386.487.355	19.386.487.355
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.12	19.386.487.355	19.386.487.355
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.299.952.304.940	1.327.203.920.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	966.055.742.608	1.019.957.293.889
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.889.144.273.900</i>	<i>1.887.123.953.562</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(923.088.531.292)</i>	<i>(867.166.659.673)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.14	17.820.408.542	18.173.866.721
<i>Nguyên giá</i>	228		25.321.710.332	25.321.710.332
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(7.501.301.790)</i>	<i>(7.147.843.611)</i>
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	316.076.153.790	289.072.759.547
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		117.107.466.930	159.888.115.912
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.16	61.915.323.886	91.915.323.886
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	46.800.390.000	46.800.390.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	26.720.426.365	49.266.408.183
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(18.328.673.321)	(28.094.006.157)
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.807.051.128	10.863.100.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	9.807.051.128	10.863.100.329
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.29	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.735.275.409.852	2.437.970.624.408
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.472.257.404.508	1.187.878.442.454
I. Nợ ngắn hạn	310		1.126.547.165.614	841.867.031.408
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	617.643.317.437	577.876.764.618
2. Phải trả người bán	312	V.22	306.036.672.575	100.704.038.782
3. Người mua trả tiền trước	313	V.23	34.151.698.000	1.292.170.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	24.903.257.012	15.119.979.751
5. Phải trả người lao động	315		15.159.771.695	1.714.452.316
6. Chi phí phải trả	316	V.25	19.359.230.088	7.515.218.645
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	53.561.656.427	80.001.871.893
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		55.731.562.380	57.642.535.402

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		345.710.238.894	346.011.411.046
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.27	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.28	298.436.771.000	298.436.771.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.29	9.286.366	9.286.366
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.30	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		47.264.181.528	47.565.353.680
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.263.018.005.344	1.250.092.181.954
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.262.131.629.977	1.249.446.005.854
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	180.276.411.784	180.276.411.784
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.31	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.31	474.339.518.178	474.339.518.178
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.31	60.325.354.056	60.325.354.056
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.31	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	47.190.345.959	34.504.721.836
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		886.375.367	646.176.100
1. Nguồn kinh phí	432	V.33	784.093.793	487.053.793
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.34	102.281.574	159.122.307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.735.275.409.852	2.437.970.624.408

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	-	17.976.500.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.36	1.389.629.740	1.389.629.740
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		285.506,25	35.950,88
Euro (EUR)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	493.357.684.746	335.376.899.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	493.357.684.746	335.376.899.765
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	431.903.180.316	271.952.746.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.454.504.430	63.424.153.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.113.166.813	2.001.540.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.498.286.462	19.116.616.271
Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.930.385.638	12.546.270.966
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.490.891.055	3.311.271.773
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.285.949.941	10.436.145.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.292.543.785	32.561.661.348
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.253.901.697	8.297.073
12. Chi phí khác	32	VI.8	255.692	42.571.580
13. Lợi nhuận khác	40		1.253.646.005	(34.274.507)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.546.189.790	32.527.386.841
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	3.860.565.667	8.167.170.181
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>12.685.624.123</u>	<u>24.360.216.660</u>

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.546.189.790	32.527.386.841
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		56.275.329.798	19.869.215.115
- Các khoản dự phòng	03		(5.660.482.817)	6.570.345.305
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		12.540.615.940	(1.873.025.648)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	22.930.385.638	12.546.270.966
- Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.632.038.349	69.640.192.579
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.389.328.140)	79.569.091.415
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(380.722.171.628)	(149.823.597.509)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		218.372.010.441	34.057.715.332
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			10.676.245.896
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16.246.354.646)	(12.982.260.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		297.040.000	19.240.677.322
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		11.536.405.471	30.033.301.138
			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(109.520.360.153)	80.411.365.616
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(29.023.714.581)	(288.425.111.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(966.000.000)	(1.920.938.189)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(181.818.182)	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		41.467.112.005	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		
			-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.295.579.242	(300.346.050.172)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		310.322.573.019	236.073.869.169
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(270.556.020.200)	(86.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		50.499.066.150	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.265.618.969	149.473.869.169
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.959.161.942)	(70.460.815.387)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	106.444.251.929	98.932.637.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	98.485.089.987	28.471.821.810

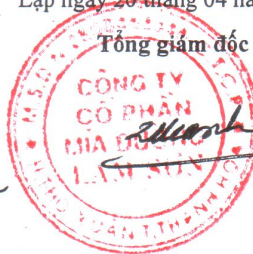
Lập ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đỗ Thị Thanh Hà

Lê Thị Huệ

Lê Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO₂ (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013, Công ty không thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.280.192.547	110.571.197
Tiền gửi ngân hàng	94.459.272.440	36.971.080.732
Tiền đang chuyển	2.745.625.000	762.600.000
Các khoản tương đương tiền		68.600.000.000
Cộng	<u>98.485.089.987</u>	<u>106.444.251.929</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	12.423.600.000
- Cổ phiếu	-	12.423.600.000
+ VFMVF4	-	1.224.000
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác	10.421.960.925	9.455.138.889
+ Công ty CP rượu VN – TĐ	10.421.960.925	9.455.138.889
Cộng	<u>10.421.960.925</u>	<u>21.878.738.889</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(7.038.000.000)

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP đường Biên Hòa	18.313.500.000	18.313.500.000
Công ty TNHH XNK Đức Thành	58.191.000.000	-
Chi nhánh công ty Pepsico Việt Nam tại Bắc Ninh	16.974.999.501	-
Khách hàng khác	36.109.959.547	19.499.526.681
Cộng	<u>129.589.459.048</u>	<u>37.813.026.681</u>

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người trồng mía	324.339.681.826	386.352.906.422
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	27.267.637.186	23.866.847.988
Cộng	<u>351.607.319.012</u>	<u>410.219.754.410</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay không tính lãi	11.096.452.245	680.800.000
Phải thu cổ tức từ Công ty con	2.749.845.386	2.749.845.386
Phải thu CB CNV tiền vay ViettinBank TH	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	6.184.210.755	4.508.655.199
Thuế TNCN	693.352.240	693.352.240
Phải thu BHXH của CBCNV	728.214.873	1.042.185.238
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.976.575.608	3.718.018.188
Các khoản phải thu khác	4.659.988.810	4.470.452.495
Cộng	<u>30.270.721.129</u>	<u>18.045.389.958</u>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(4.596.512.192)	(4.596.512.192)

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	59.519.253.813	57.977.385.291
Công cụ, dụng cụ	1.912.046.307	2.010.723.692
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.647.995.308	16.821.843.509
Thành phẩm	566.043.399.836	186.245.077.650
Hàng hóa	2.474.367.205	2.841.333.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.021.473.260)
Cộng	<u>642.597.062.469</u>	<u>261.874.890.841</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí kiểm tu	10.295.282.118	24.684.370.762
Công cụ dụng cụ	4.691.258	22.556.326
Chi phí bảo trì điện lưới	71.188.160	1.130.714.808
Chi phí sửa chữa tài sản	-	105.828.637
Chi phí hỗ trợ cày sâu, thâm canh mía	8.310.753.193	19.935.723.486
Chi phí khác	357.788.467	4.996.750.969
Cộng	<u>19.039.703.196</u>	<u>50.875.944.988</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	2.463.427.803	2.160.656.450
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.143.868.122	22.950.858.701
Cộng	<u>11.607.295.925</u>	<u>25.111.515.151</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Phải thu dài hạn khác:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ứng trước cho người bán	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác:	19.386.487.355	19.386.487.355
- Nông trường Thống Nhất (DA tưới nước)	977.681.544	977.681.544
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	14.171.105.206	14.171.105.206
- Nông trường Sông Âm (DA tưới nước)	772.521.113	772.521.113
- Phải thu dài hạn khác	3.465.179.492	3.465.179.492
Cộng	<u>19.386.487.355</u>	<u>19.386.487.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	311.096.565.163	1.495.725.784.140	55.185.826.713	25.115.777.546	1.887.123.953.562
Tăng trong kỳ					
<i>Mua sắm mới</i>	452.724.545	1.556.345.793		11.250.000	2.020.320.338
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	311.549.289.708	1.497.282.129.933	55.185.826.713	25.127.027.546	1.889.144.273.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	157.727.914.061	642.824.500.577	45.677.603.500	20.936.641.535	867.166.659.673
Tăng trong kỳ					
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.002.530.094	50.223.054.192	544.898.910	346.092.306	55.116.575.502
<i>Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi</i>	805.296.117				805.296.117
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	162.535.740.272	693.047.554.769	46.222.502.410	21.282.733.841	923.088.531.292
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	153.368.651.102	852.901.283.563	9.508.223.213	4.179.136.011	1.019.957.293.889
Số cuối kỳ	149.013.549.436	804.234.575.164	8.963.324.303	3.844.293.705	966.055.742.608

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	16.289.230.614	9.032.479.718		25.321.710.332
Tăng trong kỳ do mua sắm				
Hoàn thành từ XDCB				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	16.289.230.614	9.032.479.718		25.321.710.332
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	791.671.382	6.356.172.229		7.147.843.611
Tăng trong kỳ do khấu hao	157.846.576	195.611.603		353.458.179
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	949.517.958	6.551.783.832		7.501.301.790
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	15.497.559.232	2.676.307.489		18.173.866.721
Số cuối kỳ	15.339.712.656	2.480.695.886		17.820.408.542

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	-	-
XDCB dở dang	316.076.153.790	289.072.759.547
Dự án KS Lam Sơn	24.419.912.450	24.147.185.180
Dự án dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
DA sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện	250.385.217.110	238.696.484.960
DA nhà kho bã	10.316.854.112	3.764.316.842
Dự án khu nhà làm việc, nhà ở, trường mầm non	21.897.550.713	21.318.436.166
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	7.880.283.005	-
Dự án khác	665.682.000	635.682.000
Cộng	316.076.153.790	289.072.759.547

15. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/03/2013	
	Theo giấy phép	Thực góp	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	58,06%	58,06%	900.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	100%	100%		21.396.593.886
Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn	78,00%	78,00%	550.000	5.550.000.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	68,1%	68,1%	696.873	6.968.730.000
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	55,56%	55,56%	1.000.000	10.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/03/2013	
	Theo giấy phép	Thực góp	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn	100,00%	100,00%	900.000	9.000.000.000
Cộng				61.915.323.886

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 31/03/2013	
	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Du lịch Thanh Hoá	45,66%	45,66%	54.784	10.300.390.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	30,00%	93,75%	1.500.000	15.000.000.000
Công ty CP rượu Việt Nam – TĐ	38.39%	38.39%	2.150.000	21.500.000.000
Cộng				46.800.390.000

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		8.144.553.930		8.144.553.930
+ Công ty CP vận tải Lam Sơn		1.544.553.930		1.544.553.930
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn		6.600.000.000		6.600.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		18.575.872.435		41.121.854.253
+ Công ty CP Vận tải Lam Sơn	-	-	19.000	1.900.000.000
+ Trường CDN Lam Kinh		5.361.672.435		5.179.854.253
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	231.420	2.314.200.000	2.314.000	23.142.000.000
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Cổ phiếu MB Land	90.000	900.000.000		900.000.000
Cộng		26.720.426.365		49.266.408.183

18. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(8.408.844.841)
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(215.003.855)	(3.071.491.850)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(18.113.669.466)	(16.613.669.466)
Cộng	(18.328.673.321)	(28.094.006.157)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>KC vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí thuê đất	8.505.034.198		96.186.165	8.408.848.033
DA tưới nước ngầm Netafim	2.286.315.517		894.239.965	1.392.075.552
Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu	71.750.614		65.623.071	6.127.543
Cộng	10.863.100.329		1.056.049.201	9.807.051.128

20. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	615.643.317.437	575.876.764.618
Cộng	617.643.317.437	577.876.764.618

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay PS trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn NH	575.876.764.618	310.322.573.019	270.556.020.200	615.643.317.437
Vay dài hạn NH đến hạn trả	2.000.000.000			2.000.000.000
Cộng	577.876.764.618	310.322.573.019	270.556.020.200	617.643.317.437

21. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người trồng mía	262.925.156.209	76.871.530.664
Phải trả nhà cung cấp khác	43.111.516.366	23.832.508.118
Cộng	306.036.672.575	100.704.038.782

22. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước	34.151.698.000	1.292.170.001
Cộng	34.151.698.000	1.292.170.001

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.511.601.469	14.038.353.386	4.433.852.096	14.116.102.759
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	975.450.586	975.450.586	-
Thuế Nhập khẩu	-	417.039.737	417.039.737	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế TNDN	9.745.141.058	3.860.565.667	3.028.464.660	10.577.242.065
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	157.912.188			157.912.188
Thuế TNCN	264.868.513		212.868.513	52.000.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	4.166.500	4.166.500	-
Thuế khác	440.456.523		440.456.523	-
Cộng	15.119.979.751	19.295.575.876	9.512.298.615	24.903.257.012

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngọn mía giống	Không chịu thuế
Đường, mật ri,	5%
Cồn	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm :

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	16.546.189.790
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	(1.103.927.122)
- Các khoản điều chỉnh tăng	131.730.628
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	83.730.628
<i>Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách</i>	48.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.235.657.750
<i>Cổ tức không có người nhận</i>	1.235.657.750
Tổng thu nhập tính thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	15.442.262.668
Trích lập 10% quỹ PT KHCN	0
Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ PT KHCN	15.442.262.668
Thuế TNDN hiện hành	3.860.565.667
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.685.624.123

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	14.185.025.115	7.500.994.123
Chi phí sử dụng điện, hơi, nước phải trả	517.071.653	14.224.522
Chi phí hợp đồng bảo vệ vụ ép	3.716.706.656	-
Chi phí dịch vụ phải trả khác	940.426.664	
Cộng	19.359.230.088	7.515.218.645

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	3.893.918.093	2.021.645.396
Kinh phí công đoàn	2.159.648.693	1.421.100.249
Cổ tức phải trả	796.567.600	51.295.633.750
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	81.912.620	90.050.120
Phải trả CNV về ốm đau, thai sản	38.079.330	723.426.692
Các Quỹ ủng hộ nhân viên đóng góp	14.833.319.073	14.833.319.073
Hoàn ứng	104.968.984	123.654.579
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	8.359.944.049	8.359.944.049
Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ	860.000.000	860.000.000
Các khoản phải trả khác	22.433.297.985	273.097.985
Cộng	53.561.656.427	80.001.871.893

26. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	-	-

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	298.436.771.000	298.436.771.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả/giảm khác	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	-	-	-	-
Ngân hàng Phát triển Thanh Hoá	98.436.771.000	-	-	98.436.771.000
Đối tượng khác	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Cộng	298.436.771.000	-	-	298.436.771.000

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn

Trên 1 năm đến 5 năm	298.436.771.000
Tổng nợ	298.436.771.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.286.366	9.286.366
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	-
Số trích lập trong kỳ	-
Số chi trong năm	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**30. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	249.119.418.106	41.520.206.268	409.005.366.262
Tăng vốn trong năm							
Lợi nhuận trong năm trước							34.504.721.836
Lợi nhuận các năm trước					182.259.036.173		(182.259.036.174)
Trích lập các quỹ					37.610.295.574	18.805.147.788	(94.025.738.938)
Chia cổ tức năm trước							(125.000.000.000)
Các khoản khác					5.350.768.325		(7.720.591.150)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	474.339.518.178	60.325.354.056	34.504.721.836
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ							12.685.624.123
Lợi nhuận năm trước							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức năm nay							
Các khoản khác							
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	180.276.411.784	-	-	474.339.518.178	60.325.354.056	47.190.345.959

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Cộng	680.276.411.784	680.276.411.784

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	50.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	16.996.050.731	-	52.000.000	-	16.944.050.731
Quỹ phúc lợi	31.171.779.121	-	1.053.676.905	-	30.118.102.216
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	9.474.705.550	-	805.296.117	-	8.669.409.433
Cộng	57.642.535.402	-	1.910.973.022	-	55.731.562.380

32. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	487.053.793
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	297.040.000
Chi sự nghiệp	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	784.093.793

33. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	159.122.307
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	
Khấu hao trong kỳ	(56.840.733)
Số cuối kỳ	102.281.574

34. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số đầu năm	17.976.500.000
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	17.976.500.000
Số cuối kỳ	-

35. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	1.389.629.740
Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ	-
Số cuối kỳ	1.389.629.740

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I – 2013:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	493.357.684.746	335.376.899.765
- Doanh thu bán hàng hóa	385.114.162	4.514.400
- Doanh thu bán thành phẩm	492.826.532.888	335.047.667.183
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.037.696	324.718.182
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	493.357.684.746	335.376.899.765
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	385.114.162	4.514.400
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	492.826.532.888	335.047.667.183
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	146.037.696	324.718.182
- Doanh thu khác		

2. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	431.507.535.962	271.945.737.304
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.166.419	3.771.417
Giá vốn hàng bán: Khác	383.477.935	3.237.300
Cộng	431.903.180.316	271.952.746.021

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	160.322.898	754.962.604
Lãi tiền cho vay	1.952.843.915	1.118.063.044
Lãi chênh lệch tỷ giá		128.515.066
Cộng	2.113.166.813	2.001.540.714

4. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	22.930.385.638	12.546.270.966
Chênh lệch tỷ giá	20.544.765	-
Lỗ từ các khoản đầu tư	11.969.016.840	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.378.339.219	6.570.345.305
Chi phí phát hành trái phiếu	200.000.000	
Cộng	36.498.286.462	19.116.616.271

5. Chi phí bán hàng:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.696.118.003	980.838.929
Chi phí vật liệu	700.000	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	247.986.105	59.920.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	367.713.997	311.700.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.995.123	1.290.083.709
Chi phí bằng tiền khác	414.377.827	668.728.000
Cộng	3.490.891.055	3.311.271.773

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.540.459.333	2.804.600.318
Chi phí vật liệu quản lý	-	26.562.726
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.549.091	193.898.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	966.319.107	898.226.553
Thuế, phí và lệ phí, tiền thuê đất	23.285.164	29.618.664
Chi phí dự phòng, trợ cấp	29.283.875	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.226.149.748	1.043.576.434
Chi phí bằng tiền khác	1.408.903.623	1.809.807.962
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	3.629.853.414
Cộng	8.285.949.941	10.436.145.066

7. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
Các khoản thu nhập khác	1.253.901.697	8.297.073
Cộng	1.253.901.697	8.297.073

8. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	9.563.254
Các khoản chi phí khác	255.692	33.008.326
Cộng	255.692	42.571.580

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.685.624.123
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.685.624.123
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	254

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		31/03/2013	31/03/2012
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	47,13	43,76
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	52,87	56,24
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	53,82	37,31
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	46,18	62,69
Khả năng thanh toán		31/03/2013	31/03/2012
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,86	2,68
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,14	1,79

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,05
Tỷ suất sinh lời lũy kế		Quý I-2013	Quý I-2012
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	3,33	9,64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	2,55	7,22
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	3,35	9,70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,57	7,26
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,6	1,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,46	1,09
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	1,01	1,73

2. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ:

Lợi nhuận sau thuế Quý I - 2013 đạt 12.685.624.123 tỷ đồng tương đương đạt 52,08% so với Quý I - 2012 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu tiêu thụ tăng 157.980.784.981 đồng tương đương tăng 47,11%, tuy nhiên giá vốn tăng 58,82% do chi phí đầu vào của Nguyên vật liệu tăng cao và đặc biệt tăng chi phí khấu hao TSCĐ từ phân tài sản hoàn thành từ dự án nâng cấp mở rộng nhà máy đường số 2.
- Chi phí hoạt động tài chính Quý I - 2013 là 36.498.286.462 đồng tăng 17.381.670.191 đồng tương đương tăng 90,92% so với cùng kỳ năm 2012. Nguyên nhân do Công ty đã sử dụng nguồn vốn vay ngân hàng để tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Bên cạnh đó, công ty đã tăng cường công tác quản lý, giảm chi phí đến mức tối đa. Chi phí quản lý và chi phí bán hàng Quý I - 2013 chỉ tương đương 50% Quý I - 2012.

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Huệ

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2013

Tổng giám đốc



Lê Văn Thanh